



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG THU	745.163	438.646	59%
I	Thu NSNN trên địa bàn	559.028	228.883	40,9%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	186.135	165.484	89%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	152.562	114.426	75%
-	Bổ sung mục tiêu	33.573	51.058	152%
III	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		25.779	
IV	Thu kết dư năm trước chuyển sang		18.501	
B	TỔNG CHI	745.163	260.040	35%
I	Chi đầu tư phát triển	554.400	146.513	26%
II	Chi thường xuyên	142.957	99.568	70%
III	Dự phòng	14.233		
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp trên	17.502	13.958	80%
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	16.071		

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao	Thực hiện 9 tháng	Ước đạt
Tổng thu		745.163	745.163	438.646	59%
I	Thu trên địa bàn	559.028	559.028	228.883	40,9%
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	810	810	342	42%
2	Lệ phí trước bạ	1.950	1.950	1.029	53%
3	Thuế sử dụng đất PNN	70	70	24	34%
4	Thuế Thu nhập cá nhân	1.250	1.250	1.281	102%
5	Phí, lệ phí	105	105	98	93%
6	Thu tiền sử dụng đất	554.400	554.400	224.601	41%
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	33	33	39	117%
8	Thu khác	267	267	96	36%
9	Thu từ đất công ích và đất công	143	143	1.373	960%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	186.135	186.135	165.484	89%
1	Trợ cấp cân đối	152.562	152.562	114.426	75%
2	Trợ cấp mục tiêu	33.573	33.573	51.058	152%
III	Thu chuyển nguồn			25.779	
IV	Thu kết dư			18.501	

THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: triệu

TT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao	Thực hiện 9 tháng	Ước đạt
Tổng chi		745.163	745.163	260.040	35%
I	Chi đầu tư phát triển	554.400	554.400	146.513	26%
-	Chi đầu tư XDCB	554.400	554.400	146.513	26%
II	Chi thường xuyên	142.957	142.957	99.568	70%
1	Chi Quốc phòng		956	3.447	361%
2	Chi An ninh		114	898	785%
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo		78.590	43.848	56%
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		1.206	226	19%
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		10.456	13.296	127%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT, truyền thanh		300	171	57%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		1.355	686	51%
8	Chi đảm bảo xã hội		11.544	12.353	107%
9	Chi các hoạt động kinh tế		4.775	2.274	48%
10	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể		29.371	22.368	76%
11	Chi hoạt động thường xuyên theo tiêu chí dân số		1.858		
12	Chi khen thưởng		516		
13	Chi khác		1.916		
III	Dự phòng	14.233	14.233		
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp trên	17.502	17.502	13.958	80%
-	KP thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn NSTW	17.502	17.502	13.958	80%
V	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	16.071	16.071		